



gān cǎo
干草

noun · hay; dry grass

Example Sentences

Nóng mín zài tián lǐ duī gān cǎo
农民在田里堆干草。

The farmer is stacking hay in the field.

Dōng tiān dào le mǎ jiù lǐ xū yào hěn duō gān cǎo
冬天到了，马厩里需要很多干草。

Winter has come; the stable needs a lot of hay.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干					
草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										